TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THUẬN AN** TỈNH BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2023/DS-ST
Ngày: 31-7-2023
V/v: Tranh chấp về
hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Trọng Quân.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Kim Thu và ông Đoàn Anh Minh.

- Thư ký phiên toà: Bà Thái Thị Yến – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An tham gia phiên tòa*:** Bà M Thị Năm, Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2023, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố Thuận An xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 181/2023/TLST-DS ngày 12 tháng 5 năm 2023 về việc tranh chấp về hợp đồng vay tài sản theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2023/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1980; địa chỉ: X đường số Y, cư xá CVA, Phường M, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đặng Thị TH, sinh năm 1986; địa chỉ: A, đường B, khu dân cư PH, phường HP, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương và ông Đỗ Bá T, sinh năm 1994; địa chỉ: Thôn NT, xã TH, huyện TX, tỉnh Thanh Hóa (Giấy ủy quyền ngày 15/4/2023). Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn*:

+) Bà Nguyễn Thị ML, sinh năm 1989; địa chỉ: K ấp AH, xã AS, thành phố TA, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt;

+) Ông Nguyễn MT, sinh năm 1983; địa chỉ: T, khu phố TB, phường AT, thành phố TA, tỉnh Bình Dương. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện và các bản tự khai, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày***:**

Bà M là dì ruột của bà Nguyễn Thị ML; ông Nguyễn MT và bà Nguyễn Thị ML trước đây là vợ chồng, đã ly hôn ngày 17/10/2019.

Vào ngày 15/10/2018, ông MT và bà ML có vay của bà M số tiền 300.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng (03 tháng trả lãi 1 lần); thời hạn vay từ ngày 12/6/2019 đến ngày 12/6/2020; việc giao dịch giữa 02 bên được lập thành "Hợp đồng cho cá nhân vay tiền" ngày 15/10/2018.

Đến ngày 26/6/2020, đã hết thời hạn vay mà bà ML và ông MT không thanh toán số tiền vay và lãi cho bà M mà xin được gia hạn thời hạn vay đến ngày 26/6/2021, bà ML và ông MT đã ghi nội dung tự nguyện xin gia hạn ký tên lên "Hợp đồng cho cá nhân vay tiền" nêu trên. Tuy nhiên, đến ngày 27/6/2021, bà ML và ông MT vẫn không thanh toán số tiền vay và lãi cho bà M mà xin được gia hạn thời hạn vay đến ngày 26/6/2022, bà ML và ông MT tiếp tục ghi nội dung xin gia hạn và tự nguyện tính lãi suất hàng tháng theo lãi suất ngân hàng và hàng tháng chuyển khoản tiền lãi cho bà M trực tiếp lên "Hợp đồng cho cá nhân vay tiền" nêu trên.

Kể từ đó đến nay, đã hết thời hạn vay mà bà Nguyễn Thị ML và ông Nguyễn MT thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền vay và lãi cho bà M như đã cam kết. Bà ML không thanh toán cho bà M được bất kỳ khoản tiền nào, khi bà M tìm cách liên lạc để đòi tiền, gọi điện thì bà ML và ông MT không nghe điện thoại, tìm đến nhà thì cố tình tránh mặt, đến khi bà M tìm gặp được thì bà ML hẹn hết lần này đến lần khác nhưng không trả; riêng ông MT có trả được cho bà M số tiền là 18.000.000 đồng và từ đó đến nay không thanh toán cho bà M.

Tại đơn khởi kiện và biên bản hòa giải ngày 17/7/2023, bà M và người đại diện hợp pháp của mình yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị ML và ông Nguyễn MT phải liên đới trả cho bà M tổng số tiền vay là 282.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi hai triệu đồng) và tiền lãi phát sinh từ ngày 15/10/2018 tạm tính đến ngày 16/6/2023 là: 56 tháng x 282.000.000 đồng x lãi suất là 1%/tháng = 159.600.000 đồng.

Tại bản tự khai ngày 28/7/2023, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, bị đơn có trả thêm cho nguyên đơn được 1.000.000 đồng do đó thay đổi yêu cầu khởi kiện về phần tiền gốc và lãi, yêu cầu bị đơn trả cho nguyên đơn tiền gốc là 281.000.000 đồng và tiền lãi với lãi suất 1%/tháng trên số tiền 281.000.000 đồng tính từ ngày 26/6/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 31/7/2023 là 37 tháng với số tiền là 103.970.000 đồng; tổng cộng cả gốc và lãi tính đến ngày 31/7/2023 là 384.970.000 đồng.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị ML và ông Nguyễn MT có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng tại bản tự khai có trình bày:

Bà Nguyễn Thị ML và ông Nguyễn MT trước đây là vợ chồng nhưng đã ly hôn vào năm 2019; bà ML gọi bà M là dì ruột. Trước đây, khi cả hai còn là vợ chồng, có vay của bà M số tiền 300.000.000 đồng từ ngày 12/6/2018 đến 12/6/2020, lãi suất là 1%/tháng và trả lãi theo quý (03 tháng trả lãi 1 lần) để phục vụ cho sinh hoạt chung của gia đình. Khi đến hạn trả nợ do không có tiền trả nên có xin gia hạn 2 lần vào ngày 26/6/2020 và 27/6/2021, mỗi lần gia hạn 01 năm, ngày trả là 26/6/2022 nhưng đến nay chưa trả. Tính đến nay bà ML và ông MT đã trả cho bà M được số tiền 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng) tiền gốc, còn nợ số tiền 282.000.000 đồng và chưa trả lãi. Khi giải quyết ly hôn, bà ML và ông MT chưa giải quyết về vấn đề nợ chung. Bà ML và ông MT đề nghị bà M cho trả dần hàng tháng vì hiện nay kinh tế khó khăn, mỗi tháng bà ML trả 500.000 đồng, ông MT trả 2.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An phát biểu:

- Về tố tụng, quá trình từ khi thụ lý vụ án cho đến khi kết thúc tranh luận Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; các đương sự không bị hạn chế quyền khi tham gia tố tụng và đều có yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Tòa án xét xử vụ án vắng mặt các đương sự là đúng quy định tại điều 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Về nội dung: Nguyên đơn cho bị đơn vay tiền có lập hợp đồng cho cá nhân vay tiền, có ghi rõ số tiền vay, lãi suất và thời hạn trả nợ. Tuy nhiên, khi đến hạn trả nợ, bà ML và ông MT không có tiền trả và xin gia hạn 02 lần, lần đầu ngày 26/6/2020, lần sau vào ngày 26/6/2021 và hứa trả vào ngày 26/6/2022 nhưng đến nay theo sự thừa nhận của nguyên đơn, bị đơn mới trả được 19.000.000 đồng tiền gốc. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc còn lại và tiền lãi với lãi suất 1%/tháng là có căn cứ chấp nhận. Việc nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi tính từ ngày 26/6/2020 là sự tự nguyện nên ghi nhận. Bị đơn đề nghị nguyên đơn cho trả dần nhưng không được nguyên đơn đồng ý nên không có cơ sở chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn thì quan hệ tranh chấp là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015; bị đơn hiện đang cư trú tại thành phố Thuận An vì vậy thẩm quyền giải quyết vụ án của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và bị đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt nên Tòa án xét xử vụ án vắng mặt của các đương sự theo quy định tại các điều 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu và chứng cứ của nguyên đơn:

Kèm theo đơn khởi kiện, nguyên đơn có nộp "Hợp đồng cho cá nhân vay tiền" ngày 15/10/2018. Theo nội dung của hợp đồng, bà M cho bà ML, ông MT vay số tền 300.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 12/6/2019 đến ngày 12/6/2020, lãi suất 1%/tháng được trả theo quý (03 tháng trả 1 lần). Đến hạn trả nợ, bà ML và ông MT không có tiền trả nên ngày 26/6/2020, bà ML và ông MT xin gia hạn trả nợ đến ngày 26/6/2021. Đến ngày 27/6/2021, bà ML và ông MT tiếp tục xin gia hạn đến ngày 26/6/2022 sẽ trả nợ cho bà M nhưng đến nay chưa trả. Tại bản tự khai của ông MT, bà ML đều trình bày ông MT, bà ML đã trả cho bà M được 18.000.000 đồng tiền gốc, hiện còn nợ 282.000.000 đồng và đề nghị nguyên đơn cho trả dần, hàng tháng bà ML trả 500.000 đồng; ông MT trả 2.000.000 đồng. Tại bản tự khai ngày 29/7/2023, người đại diện hợp pháp của bà M thừa nhận sau khi Tòa án thụ lý vụ án, ông MT và bà ML đã trả thêm được số tiền 1.000.000 đồng, hiện còn nợ 281.000.000 đồng nợ gốc. Như vậy, lời thừa nhận về số nợ gốc và lãi suất vay của nguyên đơn và bị đơn là chứng cứ không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét thấy, bị đơn vay số tiền 300.000.000 đồng của nguyên đơn với lãi suất 1%/tháng, trả lãi theo quý 03 tháng trả lãi một lần nhưng không thực hiện đúng thỏa thuận, mới trả cho nguyên đơn được 19.000.000 đồng tiền gốc là vi phạm nghĩa vụ, xâm phạm đến quyền lợi của nguyên đơn. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số tiền nợ gốc còn lại 281.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các điều 463, 465, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Quá trình tố tụng, nguyên đơn không chấp nhận đề nghị của bị đơn về việc trả dần hàng tháng nên không có cơ sở chấp nhận đề nghị của bị đơn.

[3] Về số tiền lãi:

Tại đơn khởi kiện và biên bản hòa giải ngày 17/7/2023, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi với lãi suất đã thỏa thuận là 1%/tháng tính từ 15/10/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm. Tại bản tự khai ngày 29/7/2023, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện về phần tiền lãi, chỉ yêu cầu bị đơn trả lãi tính từ ngày 26/6/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 31/7/2023 là 37 tháng, lãi suất 1%/tháng, mỗi tháng 2.810.000 đồng tiền lãi, tổng số tiền lãi phải trả tính đến ngày 31/7/2023 là (2.820.000 đồng x 37 tháng) = 103.970.000 đồng (Một trăm lẻ ba triệu, chín trăm bảy mươi nghìn đồng). Xét thấy, thỏa thuận giữa nguyên đơn và bị đơn về lãi suất khi cho vay là 1%/tháng là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Tại thời điểm vay tiền của nguyên đơn, bà Nguyễn Thị ML và ông Nguyễn MT đang là vợ chồng, đến ngày 17/10/2019 bà ML với ông MT ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 985/2019/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương. Khi ly hôn, bà ML và ông MT không yêu cầu tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung. Do đó, đây là nghĩa vụ chung của ông MT, bà ML theo quy định tại Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Nay ông MT, bà ML không còn là vợ chồng nhưng phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà M số nợ đã vay theo quy định tại khoản 2 Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điều 288 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[6] Từ những nhận định nêu trên có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Nguyễn Thị M, buộc bà Nguyễn Thị ML và ông Nguyễn MT phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền nợ gốc là 281.000.000 đồng và tiền lãi 103.970.000 đồng, tổng cộng 384.970.000 đồng.

[7] Về án phí sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật; trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; Điều 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Điều 228, các điều 463, 465, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 27 và Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M đối với bị đơn bà Nguyễn Thị ML, ông Nguyễn MT về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Nguyễn Thị ML, ông Nguyễn MT phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền 384.970.000 đồng, trong đó nợ gốc là 281.000.000 đồng và tiền lãi 103.970.000 đồng.

Kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2023 trở đi, bà Nguyễn Thị ML, ông Nguyễn MT còn phải trả cho bà Nguyễn Thị M tiền lãi tính trên số tiền nợ gốc thực tế còn lại theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận trong "Hợp đồng cho cá nhân vay tiền" ngày 15/10/2018 (1%/tháng).

2. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị ML, ông Nguyễn MT phải chịu 19.248.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm;

Trả lại cho bà Nguyễn Thị M số tiền 10.664.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số 0004487 ngày 09/5/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thuận An.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Của Luật thi hành án dân sự.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Thuận An;
- Chi cục THADS thị xã Thuận An;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

Vũ Trọng Quân